

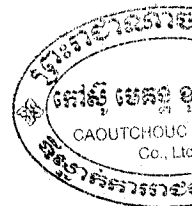
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI  
TỪ ĐỒNG KHR SANG VND**

**CÔNG TY TNHH CAO SU MÊ KÔNG**

(Thành lập và hoạt động tại Vương quốc Campuchia)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính chuyển đổi đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán chuyển đổi	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chuyển đổi	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính chuyển đổi	10 - 29

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Cao su Mê Kông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính chuyển đổi của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### **CÔNG TY**

Công ty TNHH Cao su Mê Kông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0506E/2010 ngày 29 tháng 11 năm 2010 do Bộ Thương mại Vương Quốc Campuchia cấp, đăng ký thay đổi lại ngày 09 tháng 10 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: xã Kroyer, huyện Prasat Balangk, tỉnh Kampongthom, Vương quốc Campuchia.

### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Quốc Tuấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính chuyển đổi cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính chuyển đổi phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính chuyển đổi, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính chuyển đổi không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính chuyển đổi hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính chuyển đổi trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính chuyển đổi;
- Lập các Báo cáo tài chính chuyển đổi dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính chuyển đổi tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**Công ty TNHH Cao su Mê Kông**

xã Kroyer, huyện Prasat Balangk, tỉnh Kampongthom, Vương quốc Campuchia

---

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính chuyển đổi đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Kampong Thom, ngày 13 tháng 02 năm 2026*

**TM. Ban Giám đốc**

Giám đốc 



**Đỗ Quốc Tuấn**

Số: 130226.006/BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Giám đốc  
Công ty TNHH Cao su Mê Kông**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính chuyên đổi kèm theo của Công ty TNHH Cao su Mê Kông được lập ngày 13 tháng 02 năm 2026, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán chuyên đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyên đổi, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chuyên đổi cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chuyên đổi.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính chuyên đổi của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính chuyên đổi không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính chuyên đổi dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính chuyên đổi của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính chuyên đổi. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính chuyên đổi do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính chuyên đổi trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính chuyên đổi.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính chuyên đổi đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Cao su Mê Kông tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính chuyên đổi.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện để đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính chuyển đổi của Công ty TNHH Cao su Mê Kông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Do những giới hạn về phạm vi kiểm toán, các thủ tục kiểm toán này không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



*[Signature]*  
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2023-002-1  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2026

*[Signature]*

**Lê Trường Long**  
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 5480-2025-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHUYỂN ĐỔI

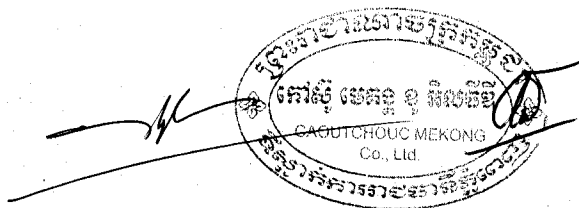
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>186.144.824.933</b>	<b>144.558.540.503</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	51.062.404.626	56.902.141.357
111	1. Tiền		51.062.404.626	56.902.141.357
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		57.884.892.829	26.483.286.214
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	57.124.476.187	26.049.173.863
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	3.140.510.418	2.931.368.050
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	665.480.373	434.112.351
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.045.574.149)	(2.931.368.050)
140	IV. Hàng tồn kho	08	39.751.804.431	25.150.830.532
141	1. Hàng tồn kho		39.751.804.431	25.150.830.532
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.445.723.047	36.022.282.400
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	20.012.525	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		37.425.710.522	36.022.282.400
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>945.192.371.767</b>	<b>953.660.502.644</b>
220	II. Tài sản cố định		920.855.578.143	941.630.588.275
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	920.783.855.929	941.515.533.775
222	- Nguyên giá		1.203.725.592.442	1.155.039.099.444
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(282.941.736.513)	(213.523.565.669)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	71.722.214	115.054.500
228	- Nguyên giá		478.148.093	460.218.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(406.425.879)	(345.163.500)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.061.050.426	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	9.061.050.426	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.275.743.198	12.029.914.369
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	15.275.743.198	12.029.914.369
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.131.337.196.700</b>	<b>1.098.219.043.147</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHUYỂN ĐỔI

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>743.270.835.906</b>	<b>676.192.941.468</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>272.588.923.824</b>	<b>124.928.207.285</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	40.884.309.882	45.888.105.084
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	22.188.321.710	2.436.998.500
314	3. Phải trả người lao động		20.684.408.872	21.488.052.429
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	15	188.831.883.360	21.898.863.379
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	-	33.216.187.893
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>470.681.912.082</b>	<b>551.264.734.183</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	470.681.912.082	457.152.177.560
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	-	94.112.556.623
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>388.066.360.794</b>	<b>422.026.101.679</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>388.066.360.794</b>	<b>422.026.101.679</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		256.153.521.460	256.153.521.460
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		36.417.548.687	25.296.843.259
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95.495.290.647	140.575.736.960
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	14.986.378.190
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		95.495.290.647	125.589.358.770
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.131.337.196.700</b>	<b>1.098.219.043.147</b>

  
CÁO SÚC HỒNG MEKONG  
Co., Ltd.

Trần Lý Đệ  
Người lập

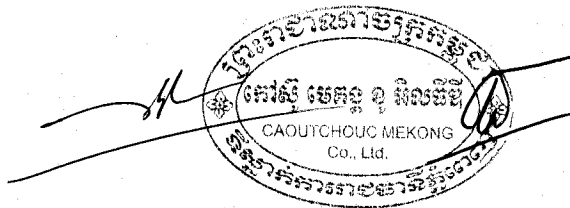
Trần Lý Đệ  
Kế toán trưởng

Đỗ Quốc Tuấn  
Giám đốc

Kampong Thom, ngày 13 tháng 02 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHUYỂN ĐỔI**  
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	431.496.974.649	377.145.918.625
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1.637.922.847	1.339.081.187
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		429.859.051.802	375.806.837.438
11	4. Giá vốn hàng bán	21	236.592.221.634	214.354.329.958
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		193.266.830.168	161.452.507.480
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.339.031.025	20.365.168.643
22	7. Chi phí tài chính	23	4.939.145.722	23.032.080.720
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.730.509.933	11.698.462.150
25	8. Chi phí bán hàng	24	16.881.793.804	13.936.019.355
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22.697.140.380	19.275.638.061
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		153.087.781.287	125.573.937.987
31	11. Thu nhập khác	26	23.411.566	16.267.555
32	12. Chi phí khác	27	10.830.946	-
40	13. Lợi nhuận khác		12.580.620	16.267.555
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		153.100.361.907	125.590.205.542
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.849.614	846.772
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		153.097.512.293	125.589.358.770



Trần Lý Đệ  
Người lập

Trần Lý Đệ  
Kế toán trưởng

Đỗ Quốc Tuấn  
Giám đốc

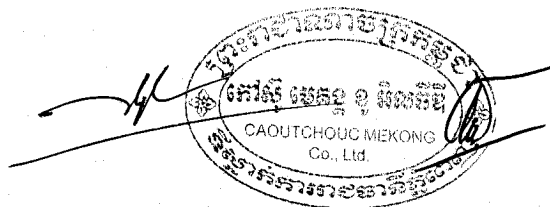
Kampong Thom, ngày 13 tháng 02 năm 2026

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHUYỂN ĐỔI

Năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		399.849.089.255	280.500.529.326
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(78.712.158.808)	(50.716.126.763)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(139.081.265.437)	(100.057.578.741)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.730.509.933)	(14.138.469.099)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.849.614)	(461.187.187)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.106.121.059	5.440.813.440
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.557.727.652)	(17.575.276.229)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>157.870.698.870</b>	<b>103.453.430.790</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.008.691.615)	(63.477.226.853)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		12.580.620	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		258.793.089	48.936.245
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(14.737.317.906)</b>	<b>(63.428.290.608)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(128.821.982.007)	(33.729.907.364)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.317.148.662)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(151.139.130.669)</b>	<b>(33.729.907.364)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(8.005.749.705)</b>	<b>6.295.232.822</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>56.902.141.357</b>	<b>8.828.398.544</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.166.012.974	354.066.401
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>03</b>	<b>51.062.404.626</b>	<b>15.477.697.767</b>



Trần Lý Đệ  
Người lập

Trần Lý Đệ  
Kế toán trưởng

Đỗ Quốc Tuấn  
Giám đốc

Kampong Thom, ngày 13 tháng 02 năm 2026

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI Năm 2025

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Cao su Mê Kông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0506E/2010 ngày 29 tháng 11 năm 2010 do Bộ Thương mại Vương Quốc Campuchia cấp, đăng ký thay đổi lại ngày 09 tháng 10 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: xã Kroyer, huyện Prasat Balangk, tỉnh Kampongthom, Vương quốc Campuchia.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 49.000.000 USD.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và chăm sóc cao su.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Trồng, chăm sóc và khai thác cao su.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

##### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>	
Đội sản xuất 1	Huyện Prasat Balang, tỉnh Kampong Thom	Trồng, chăm sóc vườn cây cao su
Đội sản xuất 2	Huyện Prasat Balang, tỉnh Kampong Thom	Trồng, chăm sóc vườn cây cao su

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Kiel (KHR).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính chuyển đổi

Báo cáo tài chính chuyển đổi được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính chuyển đổi của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính chuyển đổi được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính chuyên đổi căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

## 2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí làm số đất cho vườn cây được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính chuyển đổi căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Báo cáo tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành  
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Ưu đãi thuế  
Theo thông báo số 19304 TCTH/NQIP201710010/TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Cục thuế Campuchia, Công ty được ưu đãi miễn thuế lợi tức đối với thu nhập phát sinh từ dự án đầu tư "Nông trường trồng Cây Nông - Công nghiệp (Cây cao su) và xây dựng nhà máy chế biến" với thời gian hưởng ưu đãi được tính theo công thức: giai đoạn chính + thời gian 03 năm + thời gian ưu đãi 03 năm.  
Giai đoạn chính được tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký vĩnh viễn và kết thúc vào ngày cuối của năm đóng thuế, trước năm mà Công ty có doanh thu chịu thuế ban đầu hoặc kết thúc vào năm thứ 03 tính từ khi Công ty có doanh thu ban đầu và Công ty phải chọn lấy trường hợp nào xảy ra trước.  
Năm 2025 là năm thứ 06 Công ty có doanh thu ban đầu từ dự án đầu tư, đồng thời cũng là năm thứ 03 trong thời gian ưu đãi 03 năm.
- c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành  
Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính chuyển đổi, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24 . Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động trong lĩnh vực trồng, chăm sóc và khai thác cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Campuchia, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	600.757.341	2.264.000.969
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.461.647.285	54.638.140.388
	<b>51.062.404.626</b>	<b>56.902.141.357</b>

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	25.808.605.977	-	16.587.128.394	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	18.071.615.383	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	13.244.254.827	-	9.462.045.469	-
	<b>57.124.476.187</b>	<b>-</b>	<b>26.049.173.863</b>	<b>-</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>43.880.221.360</b>	<b>-</b>	<b>16.587.128.394</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>				

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Ngôi sao Mekong	2.446.778.624	(2.446.778.624)	2.355.026.781	(2.355.026.781)
Công ty TNHH Eng Heng	598.795.525	(598.795.525)	576.341.269	(576.341.269)
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Cao su	94.936.269	-	-	-
	<b>3.140.510.418</b>	<b>(3.045.574.149)</b>	<b>2.931.368.050</b>	<b>(2.931.368.050)</b>

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	447.892.604	-	226.573.288	-
Phải thu khác	217.587.769	-	207.539.063	-
	<b>665.480.373</b>	<b>-</b>	<b>434.112.351</b>	<b>-</b>

**7 . NỢ XẤU**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Ngôi sao Mekong	2.446.778.624	-	2.355.026.781	-
- Công ty TNHH Eng Heng	598.795.525	-	576.341.269	-
	<b>3.045.574.149</b>	<b>-</b>	<b>2.931.368.050</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.390.212.649	-	7.727.490.538	-
Công cụ, dụng cụ	533.316.194	-	783.153.088	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.511.411.963	-	8.094.560.150	-
Thành phẩm	20.316.863.625	-	8.545.626.756	-
	<b>39.751.804.431</b>	<b>-</b>	<b>25.150.830.532</b>	<b>-</b>

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án xây dựng Văn phòng Công ty (*)	5.437.786.251	-
- Dự án xây dựng Văn phòng đội	2.362.980.449	-
- Chi phí thẩm tra, báo cáo kinh tế các dự án	1.260.283.726	-
	<b>9.061.050.426</b>	<b>-</b>

(\*) Thông tin chi tiết về dự án như sau:

- Tên Dự án: Trụ sở Văn phòng Công ty TNHH Cao su Mekong;
- Mục đích đầu tư: Phục vụ nơi làm việc và ăn ở sinh hoạt cán bộ công nhân viên tại Công ty;
- Địa điểm xây dựng: Ấp Chi ock, xã Romany, huyện Rovieng, tỉnh Preah Vihear, Vương quốc Campuchia;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Cao su Mekong;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu;
- Tổng mức đầu tư: 567.193,68 USD tương đương 14.924.000.000 VND;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: trong năm 2026;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2025: đang xây dựng hoàn thiện các hạng mục theo tiến độ kế hoạch.

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây lâu năm		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu năm	120.257.395.525	30.519.198.675	11.868.153.075	80.246.250	992.314.105.919	1.155.039.099.444						
- Mua trong năm	-	1.710.154.483	2.330.739.468	-	-	4.040.893.951						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.965.214.631	-	-	-	-	1.965.214.631						
- Thanh lý, nhượng bán	(416.783.766)	-	(1.844.105.860)	(82.834.673)	-	(2.343.724.299)						
- CLTG do chuyển đổi BCTC	4.695.284.434	1.200.134.601	465.543.691	2.588.423	38.660.537.566	45.024.108.715						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>126.501.110.824</b>	<b>33.429.487.759</b>	<b>12.820.330.374</b>	<b>-</b>	<b>1.030.974.663.485</b>	<b>1.203.725.592.442</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	28.642.274.463	6.465.293.375	5.870.413.131	80.246.250	172.465.338.450	213.523.565.669						
- Khấu hao trong năm	6.639.071.109	3.136.981.436	1.047.238.880	-	52.225.475.910	63.048.767.335						
- Thanh lý, nhượng bán	(416.783.766)	-	(1.844.105.860)	(82.834.673)	-	(2.343.724.299)						
- CLTG do chuyển đổi BCTC	1.156.313.739	272.260.996	223.536.032	2.588.423	7.058.428.618	8.713.127.808						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>36.020.875.545</b>	<b>9.874.535.807</b>	<b>5.297.082.183</b>	<b>-</b>	<b>231.749.242.978</b>	<b>282.941.736.513</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	91.615.121.062	24.053.905.300	5.997.739.944	-	819.848.767.469	941.515.533.775						
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>90.480.235.279</b>	<b>23.554.951.952</b>	<b>7.523.248.191</b>	<b>-</b>	<b>799.225.420.507</b>	<b>920.783.855.929</b>						

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 920.783.855.929 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.641.450.579 VND.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	460.218.000	460.218.000
- CLTG do chuyển đổi BCTC	17.930.093	17.930.093
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>478.148.093</b>	<b>478.148.093</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	345.163.500	345.163.500
- Khấu hao trong kỳ	47.506.279	47.506.279
- CLTG do chuyển đổi BCTC	13.756.100	13.756.100
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>406.425.879</b>	<b>406.425.879</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	115.054.500	115.054.500
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>71.722.214</b>	<b>71.722.214</b>
<b>12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>		
	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	20.012.525	-
	<b>20.012.525</b>	<b>-</b>
b) <b>Dài hạn</b>		
Chi phí nguyên vật liệu, vật tư, công cụ dụng cụ khai thác mỏ	7.398.974.095	6.515.537.813
Chi phí sửa chữa, nâng cấp tài sản	1.847.901.431	4.227.316.388
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.028.867.672	1.287.060.168
	<b>15.275.743.198</b>	<b>12.029.914.369</b>

**Công ty TNHH Cao su Mê Kông**  
 xã Kroyer, huyện Prasat Balangk, tỉnh Kampongthom, Vương quốc Campuchia

**Báo cáo tài chính chuyển đổi**  
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	26.228.566.700	26.228.566.700	35.854.455.791	35.854.455.791
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.391.565.038	2.391.565.038	2.322.819.586	2.322.819.586
- NHA RONG ENVI-TECH (CAMBODIA) CO., LTD	1.867.002.887	1.867.002.887	-	-
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co., Ltd	418.605.565	418.605.565	1.553.270.070	1.553.270.070
- Ann Construction Co., Ltd	255.376.273	255.376.273	1.903.886.280	1.903.886.280
- Khác	9.723.193.419	9.723.193.419	4.253.673.357	4.253.673.357
	<b>40.884.309.882</b>	<b>40.884.309.882</b>	<b>45.888.105.084</b>	<b>45.888.105.084</b>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	26.228.566.700	26.228.566.700	36.479.507.365	36.479.507.365

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		CLTG do chuyển đổi BCTC		Số phải thu cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.677.212	1.258.062	2.967.736	2.967.736	32.462	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	5.850.988.298	4.720.842.171	4.720.842.171	14.767.084	-	-	-	-	-	1.144.913.211
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.849.614	2.849.614	2.849.614	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	2.242.856.734	2.242.856.734	2.242.856.734	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	860.292.015	860.292.015	860.292.015	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	2.434.966.858	22.605.879.685	4.322.016.937	4.322.016.937	318.467.826	-	-	-	-	-	21.037.297.432
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	354.430	46.090.230	40.419.274	40.419.274	85.681	-	-	-	-	-	6.111.067
	-	<b>2.436.998.500</b>	<b>31.610.214.638</b>	<b>12.192.244.481</b>	<b>12.192.244.481</b>	<b>333.353.053</b>	-	-	-	-	-	<b>22.188.321.710</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính chuyển đổi có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2025		01/01/2025		31/12/2025		01/01/2025	
	USD	USD	USD	USD	VND	VND	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>								
Lợi nhuận phải trả Công ty mẹ	-	-	-	188.831.883.360	188.831.883.360	21.898.863.379	-	-
	-	-	-	<b>188.831.883.360</b>	<b>188.831.883.360</b>	<b>21.898.863.379</b>	-	-
b) <b>Dài hạn</b>								
Phải trả Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom (TBK) về mượn vốn hạn ngạch	17.945.392,04	17.945.392,04	17.945.392,04	470.681.912.082	470.681.912.082	457.152.177.560	-	-
	<b>17.945.392,04</b>	<b>17.945.392,04</b>	<b>17.945.392,04</b>	<b>470.681.912.082</b>	<b>470.681.912.082</b>	<b>457.152.177.560</b>	-	-
c) <b>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh số 33</i> )				<b>659.513.795.442</b>	<b>659.513.795.442</b>	<b>479.051.040.939</b>	-	-

**16 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2025		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay dài hạn đến hạn trả</b>				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh (*)	33.216.187.893	33.216.187.893	-	33.216.187.893
	<u>33.216.187.893</u>	<u>33.216.187.893</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>b) Vay dài hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh (*)	127.328.744.516	127.328.744.516	-	127.328.744.516
	<u>127.328.744.516</u>	<u>127.328.744.516</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(33.216.187.893)	(33.216.187.893)	-	(33.216.187.893)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>94.112.556.623</u>	<u>94.112.556.623</u>	<u>-</u>	<u>-</u>



17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	256.153.521.460	5.918.764.981	37.208.600.392	299.280.886.833
Lãi trong năm trước	-	-	125.589.358.770	125.589.358.770
Phân phối lợi nhuận	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	19.378.078.278	-	19.378.078.278
Thuế giữ lại phải nộp cho Vương quốc Campuchia	-	-	(2.222.222.202)	(2.222.222.202)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>256.153.521.460</b>	<b>25.296.843.259</b>	<b>140.575.736.960</b>	<b>422.026.101.679</b>
Số dư đầu năm nay	256.153.521.460	25.296.843.259	140.575.736.960	422.026.101.679
Lãi trong năm nay	-	-	153.097.512.293	153.097.512.293
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	-	-	(126.518.163.264)	(126.518.163.264)
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (*)	-	-	(51.841.999.481)	(51.841.999.481)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	11.120.705.428	-	11.120.705.428
Thuế giữ lại phải nộp cho Vương quốc Campuchia (*)	-	-	(19.817.795.861)	(19.817.795.861)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>256.153.521.460</b>	<b>36.417.548.687</b>	<b>95.495.290.647</b>	<b>388.066.360.794</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận và nộp thuế giữ lại cho Vương quốc Campuchia căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị - kỳ họp lần II năm 2025 số 124/NQ-HĐQT-TRK ngày 25/09/2025 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom (Công ty mẹ).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	100	256.153.521.460	100	256.153.521.460
	<b>100</b>	<b>256.153.521.460</b>	<b>100</b>	<b>256.153.521.460</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	256.153.521.460	256.153.521.460
- Vốn góp cuối năm	256.153.521.460	256.153.521.460
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	21.898.863.379	14.930.092.544
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	178.360.162.745	20.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	126.518.163.264	20.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	51.841.999.481	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(22.322.716.813)	(15.397.379.057)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(22.322.716.813)	(15.397.379.057)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	10.895.574.049	2.366.149.892
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<b>188.831.883.360</b>	<b>21.898.863.379</b>

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su từ năm 2010 đến năm 2060, diện tích khu đất thuê là 6.016,2434 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm, bắt đầu từ năm 2015 cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước Campuchia.

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.944.828,41	2.238.223,84
- Đồng Riel (KHR)	63.761.018,00	100.830.102,00

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	431.496.974.649	377.145.918.625
	<b>431.496.974.649</b>	<b>377.145.918.625</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	<b>214.936.093.004</b>	<b>215.522.164.379</b>

**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.637.922.847	1.339.081.187
	<b>1.637.922.847</b>	<b>1.339.081.187</b>
Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	<b>855.098.606</b>	<b>716.845.367</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	236.592.221.634	214.354.329.958
	<b>236.592.221.634</b>	<b>214.354.329.958</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	258.793.089	106.467.163
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	153.384.157	14.747.103.521
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.926.853.779	5.511.597.959
	<b>4.339.031.025</b>	<b>20.365.168.643</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.730.509.933	11.698.462.150
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	408.154.874	11.333.618.570
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.800.480.915	-
	<b>4.939.145.722</b>	<b>23.032.080.720</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.850.568.060	13.906.983.304
Chi phí bằng tiền khác	31.225.744	29.036.051
	<b>16.881.793.804</b>	<b>13.936.019.355</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.241.029.815	1.359.713.296
Chi phí nhân công	14.880.140.736	13.329.813.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	712.052.079	544.766.814
Thuế, phí, và lệ phí	525.557.588	317.713.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.489.220.673	981.984.500
Chi phí khác bằng tiền	2.849.139.489	2.741.646.550
	<b>22.697.140.380</b>	<b>19.275.638.061</b>
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	-	<b>21.931.273</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	12.580.620	16.267.555
Thu nhập khác	10.830.946	-
	<b>23.411.566</b>	<b>16.267.555</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Xử lý hàng tồn kho hết hạn	10.830.946	-
	<b>10.830.946</b>	<b>-</b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thuế TNDN tạm tính trên 1% doanh thu	2.849.614	846.772
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.849.614)	(846.772)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.533.621.810	47.036.283.835
Chi phí nhân công	140.248.993.005	125.329.012.428
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.096.273.614	54.516.528.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.422.164.968	24.130.837.284
Chi phí khác bằng tiền	14.058.191.103	6.605.312.442
	<b>289.359.244.500</b>	<b>257.617.974.110</b>

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.062.404.626	-	56.902.141.357	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.789.956.560	-	26.483.286.214	-
	<b>108.852.361.186</b>	<b>-</b>	<b>83.385.427.571</b>	<b>-</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			-	127.328.744.516
Phải trả người bán, phải trả khác			700.398.105.324	524.939.146.023
			<b>700.398.105.324</b>	<b>652.267.890.539</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Tiền	51.062.404.626	-	-	51.062.404.626
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.789.956.560	-	-	57.789.956.560
	<b>108.852.361.186</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>108.852.361.186</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Tiền	56.902.141.357	-	-	56.902.141.357
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.483.286.214	-	-	26.483.286.214
	<b>83.385.427.571</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>83.385.427.571</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	229.716.193.242	470.681.912.082	-	700.398.105.324
	<b>229.716.193.242</b>	<b>470.681.912.082</b>	<b>-</b>	<b>700.398.105.324</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Vay và nợ	33.216.187.893	94.112.556.623	-	127.328.744.516
Phải trả người bán, phải trả khác	67.786.968.463	457.152.177.560	-	524.939.146.023
	<b>101.003.156.356</b>	<b>551.264.734.183</b>	<b>-</b>	<b>652.267.890.539</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHUYỂN ĐỔI**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	128.821.982.007	33.729.907.364

**32 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính chuyển đổi này.

**33 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

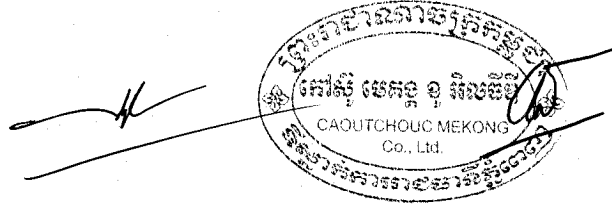
Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>214.936.093.004</b>	<b>215.522.164.379</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Cùng Tập đoàn	188.439.441.791	192.533.579.234
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Tập đoàn	26.496.651.213	22.988.585.145
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		<b>855.098.606</b>	<b>716.845.367</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Cùng Tập đoàn	855.098.606	716.845.367
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>142.203.928</b>	-
- Viện nghiên cứu Cao su	Cùng Tập đoàn	142.203.928	-
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		-	<b>21.931.273</b>
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	21.931.273
<b>Phân phối lợi nhuận</b>		<b>178.360.162.745</b>	<b>20.000.000.000</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Công ty mẹ	178.360.162.745	20.000.000.000
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>43.880.221.360</b>	<b>16.587.128.394</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Cùng Tập đoàn	25.808.605.977	16.587.128.394
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	Tập đoàn	18.071.615.383	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>26.228.566.700</b>	<b>36.479.507.365</b>
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Cùng Tập đoàn	26.228.566.700	35.854.455.791
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn	-	625.051.574
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>188.831.883.360</b>	<b>21.898.863.379</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Công ty mẹ	188.831.883.360	21.898.863.379
<b>Phải trả dài hạn khác</b>		<b>470.681.912.082</b>	<b>457.152.177.560</b>
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Cùng Tập đoàn	470.681.912.082	457.152.177.560

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



The image shows a handwritten signature in black ink over a circular stamp. The stamp contains the text "CAOUTCHOUC MEKONG Co., Ltd." and Khmer text around the perimeter.

Trần Lý Đệ  
Người lập

Trần Lý Đệ  
Kế toán trưởng

Đỗ Quốc Tuấn  
Giám đốc

Kampong Thom, ngày 13 tháng 02 năm 2026

